



péng sōng

蓬松

adjective · fluffy; soft and puffy

Example Sentences

Tā de tóu fa hěn péng sōng

她的头发很蓬松。

Her hair is very fluffy.

Gāng kǎo hǎo de miàn bāo péng sōng róu ruǎn

刚烤好的面包蓬松柔软。

The freshly baked bread is fluffy and soft.

Trace each character, then write the word on your own.

蓬	蓬	蓬	蓬	蓬	蓬	蓬	蓬	蓬	蓬	蓬
蓬	蓬	蓬	蓬	蓬						

松	松	松	松	松	松	松	松	松	松	松
